|  |
| --- |
| Khu vực đối ngoại: Cán cân thanh toán |
|  |
| |  | | --- | | **VIỆT NAM**  **Cán cân thanh toán** |      |  |  | | --- | --- | | **0. Những yêu cầu tiên quyết của chất lượng** | | | **01. Môi trường pháp lý** | **0.1.1. Trách nhiệm thu thập, xử lý, và phổ biến số liệu thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Các hoạt động  của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) được điều chỉnh bởi Luật Ngân hàng Nhà nước năm 2010, tại Điều 35 Luật NHNN quy định “Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm cung cấp thông tin cho Ngân hàng Nhà nước để xây dựng Bảng cân đối tiền tệ, xây dựng cán cân thanh toán của Việt Nam và đánh giá, dự báo xu hướng phát triển của thị trường tiền tệ nhằm phục vụ việc xây dựng và điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, công tác quản lý ngoại hối. Các tổ chức tín dụng có trách nhiệm cung cấp thông tin, số liệu thống kê theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước để đánh giá, thanh tra, giám sát tình hình hoạt động của hệ thống các tổ chức tín dụng và của từng tổ chức tín dụng..”, tại Điều 37 Luật NHNN qui định nhiệm vụ của NHNN có trách nhiệm “Tổ chức, thu nhận, sử dụng, lưu trữ, cung cấp và công bố thông tin phù hợp với quy định của Pháp luật”. | |  | **0.1.2. Chia sẻ thông tin và phối hợp giữa các cơ quan sản xuất số liệu** | |  |  | |  | **0.1.3. Vấn đề bảo mật thông tin của đối tượng cung cấp tin** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 38 Luật NHNN quy định: “Ngân hàng Nhà nước có trách nhiệm lập danh mục, thay đổi độ mật, giải mật bí mật nhà nước về lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định; bảo vệ bí mật của Ngân hàng Nhà nước và của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Ngân hàng Nhà nước được quyền từ chối yêu cầu của tổ chức, cá nhân về việc cung cấp thông tin mật về tiền tệ và ngân hàng, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cán bộ, công chức Ngân hàng Nhà nước phải giữ bí mật thông tin hoạt động nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước, của các tổ chức tín dụng và bí mật tiền gửi của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật”. | |  | **0.1.4. Đảm bảo việc thực hiện chế độ báo cáo thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Điều 13 Luật Tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: “Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm cung cấp cho Ngân hàng Nhà nước thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh và được Ngân hàng Nhà nước cung cấp thông tin của khách hàng có quan hệ tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của NHNN”  Chức năng công bố số liệu được giao cho NHNN tại Điều 37 của  Luật NHNN. | | **0.2. Các nguồn lực** | **0.2.1. Cán bộ, trang thiết bị, máy tính và tài chính** | |  |  | | **1.     Tính thống nhất** | | | **1.1. Tính chuyên môn** | **1.1.1. Nguyên tắc khách quan và không thiên vị** | |  |  | |  | **1.1.2. Lựa chọn các nguồn số liệu, phương pháp luận và hình thức phổ biến thông tin** | |  |  | |  | **1.1.3. Đưa ý kiến khi số liệu thống kê bị hiểu sai và sử dụng sai** | |  |  | | **1.2. Tính minh bạch** | **1.2.1. Công bố các điều khoản và điều kiện để thực hiện thu thập,  xử lý và phổ biến số liệu thống kê** | |  |  | |  | **1.2.2. Quyền tiếp cận số liệu thống kê trước khi công bố của nội bộ các cơ quan chính phủ** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN cung cấp cho Văn phòng Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban kinh tế quốc hội, Bộ Tài chính và Ủy Ban giám sát tài chính quốc gia số liệu tiền tệ và cán cân thanh toán. | |  | **1.2.3. Các sản phẩm thống kê thuộc thẩm quyền** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN đưa ra các bình luận chung về diễn biến kinh tế vĩ mô và các hoạt động chính sách ở Việt Nam tại một số mục số liệu trong Báo cáo Thường niên của mình. | |  | **1.2.4. Thông báo trước về những thay đổi lớn trong phương pháp luận, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | | **1.3. Các tiêu chuẩn đạo đức** | **1.3.1. Những chỉ dẫn về hành vi của cán bộ** | |  |  | | **2. Phương pháp luận** | | | **2.1. Các định nghĩa và khái niệm** | 2.1.1 Cấu trúc chung về khái niệm và định nghĩa tuân theo các chuẩn mực, hướng dẫn và cách thực hành tốt đã được quốc tế công nhận. | |  | Số liệu cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam được biên soạn trên cơ sở hàng quý và hàng năm và có sẵn sau cuối kỳ tham chiếu 3 tháng. Số liệu hàng năm được công bố theo “hạng mục tiêu chuẩn” được hướng dẫn theo Cẩm nang Cán cân Thanh toán (BPM6) với đơn vị tính là triệu Đô la Mỹ. Hiện không có chú thích về phương pháp luận nào được ghi kèm các số liệu.  Phạm vi số liệu, các định nghĩa, và cách phân loại nhìn chung tuân thủ theo hướng dẫn trong BPM6 và được quy định trong “Nghị định của Chính phủ số 16/2014/NĐ-CP ngày 03/03/2014 Về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam”.  Về nguyên tắc cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam đề cập đến tất cả các hộ gia đình và các đơn vị thể chế tham gia vào hoạt động kinh tế đối ngoại tại Việt Nam.  Theo Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh ngoại hối, đầu tư trực tiếp là việc nhà đầu tư nước ngoài bỏ vốn đầu tư và tham gia quản lý hoạt động đầu tư tại Việt Nam. Trên thực tế, hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam, nhà đầu tư nước ngoài (người không cư trú) thường đóng góp trên 10% tổng vốn đầu tư của doanh nghiệp. | | **2.2. Phạm vi** | 2.2.1. Phạm vi | |  |  | |  | 2.2.1.1. Phạm vi của số liệu | |  | Phạm vi giao dịch:  Cán cân thanh toán bao gồm tất cả các giao dịch phát sinh giữa người cư trú và người không cư trú. Trong thực tế, số liệu thu nhập của người lao động là người cư trú Việt Nam tại các tổ chức nước ngoài như đại sứ quán, lãnh sự quán và tổ chức quốc tế ở Việt Nam... chưa được thu thập.  Phạm vi địa lý: Lãnh thổ địa lý để tham chiếu là lãnh thổ nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.  Điều chỉnh về phạm vi và đánh giá được thực hiện đối với các cấu phần số liệu về hàng hóa. | |  | 2.2.1.2. Những trường hợp ngoại lệ | |  |  | |  | 2.2.1.3. Những hoạt động không được ghi chép | |  | Xuất khẩu điện, nước, xuất khẩu thuỷ sản xa bờ, xuất khẩu dầu mỏ tại vùng trồng lấn, ước tính về buôn lậu do Vụ Tài khoản Quốc gia của  Tổng cục Thống kê thực hiện. | | **2.3. Phân loại/ phân ngành** | 2.3.1. Phân loại/phân ngành | |  | Các giao dịch được phân tổ theo các hạng mục chuẩn cán cân thanh toán được trình bày trong BPM6. Các hạng mục số liệu chính là cán cân vãng lai, cán cân vốn và tài chính và tài sản có dự trữ.  Trong các hạng mục chính, các giao dịch cán cân thanh toán được phân loại như sau:  1.   Cán cân vãng lai: hàng hoá, dịch vụ; Thu nhập đầu tư(thu nhập sơ cấp); Chuyển giao vãng lai(thu nhập thứ cấp).  2.  Cán cân vốn và tài chính: Đầu tư trực tiếp, Đầu tư gián tiếp,Đầu tư khác gồm tiền và tiền gửi, cho vay và thu hồi nợ nước ngoài (ngắn, dài hạn), tín dụng thương mại và ứng trước, các khoản phải thu phải trả khác  3.  Dự trữ quốc tế và các khoản mục liên quan: Sử dụng tín dụng từ Quỹ, ròng và tài trợ đặc biệt.  Hiện chưa tách biệt được cán cân vốn và cán cân tài chính.  Hiện tại chưa có số liệu về Tài khoản Vốn. | | **2.4. Cơ sở để ghi chép** | 2.4.1. Giá trị | |  | Phần lớn các giao dịch được xác định theo giá thị trường và được chuyển đổi sang Đô la Mỹ theo tỷ giá áp dụng cho ngày giao dịch. Số liệu xuất, nhập khẩu hàng hoá được tính theo giá F.O.B; trong đó số liệu xuất khẩu lấy theo số liệu xuất khẩu do Tổng cục Hải quan cung cấp.  Số liệu nhập khẩu hàng hoá được tính trên cơ sở giá C..I.F do Tổng cục Hải quan cung cấp và được NHNN điều chỉnh sang giá F.O.B bằng cách loại trừ chi phí vận tải và bảo hiểm do người không cư trú cung cấp theo một tỷ lệ nhất định trong từng thời kỳ. Tỷ lệ này do Tổng cục Hải quan công bố dựa trên kết quả điều tra cước phí vận tải và bảo hiểm đối với hàng hóa nhập khẩu được tiến hành theo định kỳ năm một lần (năm 2010 và 2011, tỷ lệ IF là 8,8%, năm 2012 tỷ lệ IF là 7%, năm 2013~~-~~2015 tỷ IF là 6,6%, năm 2016 tỷ lệ IF là 5,3%, năm 2017-2018 tỷ lệ IF là 4,1%. Tỷ lệ người không cư trú cung cấp dịch vụ vận tải và bảo hiểm là năm 2010-2011 là 80%, năm 2012-2015 là 82,5%, năm 2017-2018 là 80%).  Định giá: Đối với những giao dịch xuất, nhập khẩu hàng hoá bằng ngoại tệ không phải là USD, giá trị giao dịch được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tính chéo giữa tỷ giá của ngoại tệ đó với VNĐ dùng để tính thuế do NHNN công bố 10 ngày 1 lần và tỷ giá bình quân liên ngân hàng giữa USD và VNĐ do NHNN công bố hàng ngày.  Đối với một số giao dịch xuất, nhập khẩu dịch vụ bằng ngoại tệ không phải USD, giá trị giao dịch được quy đổi theo tỷ giá giữa điểm do ngân hàng thương mại công bố và áp dụng tại thời điểm phát sinh giao dịch. Một số số liệu thương mại được định giá thấp hơn giá trị sẽ được định giá theo mức giá “tối thiểu” do Bộ Tài chính cung cấp.  Số liệu dự trữ quốc tế được chuyển đổi sang đô la Mỹ, áp dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ. | |  | 2.4.2. Cơ sở ghi chép | |  | Số liệu được tính trên cơ sở cộng dồn | |  | 2.4.3. Tính gộp hoặc tính thuần | |  |  | | **3. Tính chính xác và độ tin cậy của số liệu** | | | **3.1. Số liệu nguồn** | 3.1.1. Chương trình thu thập số liệu nguồn | |  | Số liệu thương mại hàng hóa do Tổng cục Hải quan và Tổng cục Thống kê cung cấp. Số liệu thương mại dịch vụ được thu thập từ Tổng cục Thống kê và số liệu qua hệ thống ngân hàng. Số liệu chuyển giao vãng lai thu thập từ hệ thống ngân hàng, các tổ chức kinh tế làm dịch vụ chuyển tiền, bưu điện, Bộ Lao động và thương binh xã hội (Cục Quản lý lao động nước ngoài) và một số ước tính thêm dựa trên số liệu khai báo ngoại tệ khi xuất, nhập cảnh của Hải quan. Số liệu cán cân vốn và tài chính được thu thập từ các bộ như Bộ Tài chính, Bộ KHĐT, Ngân hàng NNVN. Từ năm 2010, số liệu cán cân tổng thể được lấy từ số liệu thay đổi dự trữ ngoại hối nhà nước, thay cho cách lấy thay đổi tài sản sản ngoại tệ ròng của NHNN trước đây. Việc ước tính và điều chỉnh số liệu được thực hiện phù hợp với phương pháp luận trong BPM6. | |  | 3.1.2. Các định nghĩa, phạm vi, phân loại, định giá và thời gian thu thập số liệu nguồn | |  | Xuất, nhập khẩu hàng hoá: Số liệu về xuất nhập khẩu hàng hoá được Tổng cục Hải quan thu thập tại 150 cửa khẩu hải quan trên của cả nước.  Số liệu được lấy từ các tờ khai hải quan kê khai, số liệu được truyền về tại Hải quan Trung ương tại Hà Nội. Những điều chỉnh về giá trị được thực hiện thường xuyên bằng cách thay thế các mặt hàng khai thấp hơn giá trị bằng một mức giá tối thiểu. Sau khi được Hải quan xử lý và phân tổ dựa trên hệ thống HS, số liệu được chuyển cho NHNN để lập báo cáo cán cân thanh toán hàng quý và đồng thời chuyển cho Tổng cục Thống kê (TCTK). TCTK phân tổ lại số liệu theo mã SITC và điều chỉnh số liệu để tính cả xuất khẩu điện và nước, bán thuỷ sản xa bờ, các sản phẩm dầu mỏ, và số liệu ước tính về buôn lậu lấy từ Vụ Tài khoản Quốc gia của TCTK, sau đó chuyển số liệu cho NHNN làm cơ sở chính thức để điều chỉnh cán cân thương mại (thông thường có độ trễ thời gian tương đối dài, khoảng 1 năm).  Dịch vụ: Số liệu xuất, nhập khẩu dịch vụ được thu thập thông qua các cuộc điều tra do Tổng cục Thống kê tiến hành, số liệu do các NHTM, một số doanh nghiệp và các Bộ, ngành báo cáo.  Số liệu dịch vụ vận tải và bảo hiểm được ước tính trên cơ sở kết quả điều tra chọn mẫu do Tổng Cục Thống kê tiến hành3năm một lần (lần đầu tiên tiến hành điều tra vào năm 2006) và được Tổng cục Thống kê điều chỉnh hàng năm.  Dịch vụ du lịch: Phần thu được ước tính trên cơ sở kết quả điều tra chi tiêu của khách du lịch nước ngoài tại Việt Nam do Tổng Cục Thống kê tiến hành 2 năm một lần từ năm 2005 và số lượng khách du lịch đến Việt Nam hàng năm. Phần chi được ước tính trên cơ sở số liệu báo cáo của các NHTM.  Dịch vụ tài chính: Trước năm 2014, số liệu dịch vụ tài chính do Tổng Cục Thống kê ước tính trên cơ sở số liệu thu thập được qua hệ thống báo cáo của Ngân hàng nhà nước.Năm 2014 và năm 2016, 2017, 2018 Tổng Cục Thống kê và Ngân hàng nhà nước đã phối hợp tiến hành điều tra dịch vụ tài chính, ngân hàng đối với các tổ chức tín dụng chi tiết theo nước đối tác.  Dịch vụ bưu chính viễn thông: Số liệu này được Tổng Cục Thống kê ước tính trên cơ sở báo cáo của các công ty bưu chính viễn thông.  Dịch vụ chính phủ: Được tính toán trên cơ sở số liệu chi của Bộ Tài chính cung cấp cho Tổng Cục thống kê về chi tiêu của các Đại sứ quán và Lãnh sự quán của Việt Nam tại nước ngoài.  Các dịch vụ khác:Năm 2009, Tổng Cục Thống kê tiến hành điều tra toàn bộ lần đầu để thu thập số liệu xuất, nhập khẩu dịch vụ chi tiết theo từng ngành dịch vụ và từng nước đối tác.Cuộc điều tra toàn bộ được tiến hành 5 năm một lần. Từ quý I/2012, Tổng cục thống kê tiến hành điều tra chọn mẫu để thu thập số liệu xuất, nhập khẩu dịch vụ chi tiết theo quý.  Thu nhập (thu nhập sơ cấp):  Từ quý I/2014, số liệu thu nhập từ lao động (phần chi) được ước tính trên cơ sở số lượng người lao động nước ngoài làm việc dưới 1 năm tại Việt Nam và mức lương bình quân của họ (do Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cung cấp). Số liệu về thu nhập đầu tư (phần thu) được thu thập và ước tính từ bảng cân đối tiền tệ của NHNN và NHTM; số liệu báo cáo của hệ thống ngân hàng.Số liệu về thu nhập đầu tư (phần chi) được tổng hợp trên cơ sở số liệu nợ lãi đến hạn trả của các khoản nợ nước ngoài từ Bộ Tài chính đối với các khoản vay của Chính phủ và từ NHNN đối với lãi các khoản vay của doanh nghiệp. Số liệu chi trả lợi nhuận cho các nhà đầu tư FDI được NHNN được tính trên cơ sở số liệu do Bộ Tài chính (Tổng Cục thuế) cung cấp*.*  Chuyển giao vãng lai và chuyển giao vốn: Hiện nay chưa bóc tách được chuyển giao vãng lai và chuyển giao vốn do số liệu viện trợ không hoàn lại mà Bộ Tài chính lập không phân biệt giữa viện trợ không hoàn lại cho mục đích tiêu dùng và cho mục đích đầu tư. Do đó, tất cả các khoản viện trợ được hạch toán vào chuyển giao vãng lai. Số liệu chuyển giao vãng lai bao gồm chuyển giao tư nhân và chuyển giao nhà nước. Chuyển giao tư nhân được thu thập từ hệ thống ngân hàng thương mại, từ Bộ Lao động, thương binh và xã hội, đồng thời được ước tính một phần chuyển tiền qua hệ thống Hải quan và hệ thống Bưu điện và các tổ chức kinh tế làm nghiệp vụ chi trả kiều hối. Chuyển giao nhà nước được thu thập từ báo cáo viện trợ của Ban Tiếp nhận và Quản lý Viện trợ Nước ngoài của Bộ Tài chính. Viện trợ không hoàn lại của Việt Nam cho nước ngoài chưa thu thập được. Từ năm 2008, NHNN đã thu thập từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư số liệu viện trợ dưới hình thức trợ giúp kỹ thuật cho Việt Nam.Số liệu viện trợ dưới hình thức kỹ thuật được thống kê trong hạng mục chuyển giao vãng lai và hạng mục dịch vụ tương ứng  Cán cân vốn và tài chính: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KHĐT) thực hiện thu thập các số liệu về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tại Việt Nam, và đầu tư trực tiếp của Việt Nam ra nước ngoài. Các công ty có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài phải báo cáo số liệu hàng quý về vốn đầu tư và các khoản vay. Không có sự phân biệt giữa tài sản nợ với công ty mẹ và tài sản nợ với các chủ nợ không cư trú khác, và không có thông tin về lợi nhuận giữ lại và lợi nhuận chuyển về nước, thoái vốn. Hàng quý, NHNN thu thập số liệu giải ngân FDI của Bộ Kế hoạch và Đầu tư sau đó điều chỉnh theo phương pháp luận cán cân thanh toán.  Số liệu về đầu tư gián tiếp bắt đầu được thu thập và báo cáo trong mục đầu tư vào giấy tờ có giá khi Chính phủ Việt Nam phát hành trái phiếu ra thị trường quốc tế tháng 11/2005. Từ năm 2006, NHNN  ước tính số liệu về đầu tư vào giấy tờ có giá của khu vực tư nhân. Tuy nhiên, những ước tính này vẫn còn hạn chế bởi vì thống kê hiện hành không phân biệt nhà đầu tư nước ngoài là người không cư trú và người cư trú.  Số liệu về đầu tư khác của chính phủ trung ương về các khoản vay của khu vực chính phủ, vay của doanh nghiệp được Chính phủ bảo lãnh được thu thập từ Bộ Tài chính, số liệu về các khoản vay của khu vực doanh nghiệp và tư nhân không có bảo lãnh của Chính phủ được thu thập từ NHNN, và về tín dụng thương mại được thu thập từ các ngân hàng thương mại.  Từ năm 2009, NHNN đã thiết lập thêm hai hạng mục: Hạng mục đầu tư gián tiếp ra nước ngoài của các tổ chức tín dụng, số liệu thu thập từ bảng cân đối tiền tệ của các tổ chức tín dụng; Hạng mục tiền và tiền gửi thống kê tài sản có nước ngoài/ tài sản nợ nước ngoài của người không cư trú dưới dạng tiền và tiền gửi và vàng. Từ năm 2013, bổ sung hạng mục phải thu, phải trả khác trong phần tài sản có của hạng mục tài sản khác. Từ năm 2014, hạng mục tiền và tiền gửi được phân tổ theo khu vực: tổ chức tín dụng và khu vực khác.  Tài sản có dự trữ: Từ năm 2010, số liệu cán cân tổng thể được lấy từ số liệu thay đổi dự trữ ngoại hối nhà nước, thay cho cách lấy thay đổi tài sản sản ngoại tệ ròng của NHNN trước đây. Để phục vụ cho cán cân thanh toán, số liệu trên bảng cân đối tiền tệ của NHNN được chuyển đổi sang đồng đô la Mỹ, sử dụng tỷ giá tại thời điểm cuối kỳ. | |  | 3.13. Tính kịp thời của số liệu nguồn | |  |  | | **3.2. Đánh giá nguồn số liệu** | **3.2.1. Đánh giá nguồn số liệu** | |  |  | | **3.3. Kỹ thuật thống kê** | **3.3.1. Các kỹ thuật thống kê số liệu nguồn** | |  | Chỉ điều chỉnh các thành phần sau:  Xuất nhập khẩu hàng hoá: Điều chỉnh chính đối với các số liệu hải quan liên quan đến các giao dịch không khai báo qua hải quan như xuất khẩu điện, dầu thô khai thác tại vùng trồng lẫn, hải sản đánh bắt xa bờ bán ở ngoài khơi, và buôn lậu. Số liệu nhập khẩu hàng hoá được được tính theo giá F.O.B bằng cách loại trừ chi phí vận tải và bảo hiểm theo một tỷ lệ nhất định (do Tổng cục Thống kê điều chỉnh hàng năm dựa trên kết quả điều tra phí vận tải và bảo hiểm đối với hàng hóa nhập khẩu).  Dịch vụ: Từ năm 2010, điều chỉnh giá trị chi dịch vụ bảo hiểm và vận tải hàng hoá nhập khẩu theo thông báo của Tổng cục Thống kê. | |  | **3.3.2. Các quy trình thống kê khác** | |  |  | | **3.4. Tính hợp lệ của số liệu** | **3.4.1. Tính hợp lệ của các số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.2. Đánh giá số liệu trung gian** | |  |  | |  | **3.4.3. Đánh giá những chênh lệch trong số liệu và những vấn đề khác trong các đầu ra thống kê** | |  |  | | **3.5. Nghiên cứu sửa đổi** | **3.5.1. Nghiên cứu và phân tích những sửa đổi** | |  |  | | **4. Khả năng bảo trì** | | | **4.1. Tính định kỳ và kịp thời** | **4.1.1. Tính định kỳ** | |  | Số liệuđược biên soạn hàng quý và hàng năm. | |  | **4.1.2. Tính kịp thời** | |  | Số liệu được cung cấp 3 tháng sau cuối mỗi kỳ tham chiếu. | | **4.2. Tính thống nhất** | **4.2.1. Tính thống nhất trong từng lĩnh vực** | |  | Số liệu cán cân thanh toán nhìn chung được tập hợp theo BPM6. Số liệu xuất nhập khẩu hàng hoá được công bố theo khu vực và theo nhóm hàng hoá. | |  | **4.2.2. Tính thống nhất tạm thời** | |  |  | |  | **4.2.3. Tính thống nhất liên ngành và liên thông lĩnh vực** | |  |  | | **4.3. Thực hiện sửa đổi** | **4.3.1. Kế hoạch sửa đổi** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Không có thông báo sớm về các thay đổi trong phương pháp luận. | |  | **4.3.2. Số liệu sơ bộ và/hoặc số liệu sửa đổi phải được xác định rõ ràng** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  Hiện nay, mọi phương pháp luận được điều chỉnh ở bất cứ thời điểm nào chỉ được thể hiện trong chú thích quốc gia của Việt Nam trên ấn phẩm Thống kê tài chính Quốc tế (IFS). | |  | **4.3.3. Phổ biến những nghiên cứu và phân tích về sửa đổi** | |  |  | | **5. Khả năng tiếp cận số liệu** | | | **5.1. Tiếp cận với số liệu** | **5.1.1. Trình bày số liệu thống kê** | |  | Diễn giải số liệu thống kê phục vụ cho việc hiểu đúng và so sánh (trình bày và lời văn diễn giải, bảng biểu và biểu đồ). | |  | **5.1.2. Phương tiện và hình thức phổ biến số liệu** | |  |  | |  | **5.1.2.1. Bản giấy - Số liệu mới công bố** | |  |  | |  | **5.1.2.2. Bản giấy - Bản tin tuần** | |  |  | |  | **5.1.2.3. Bản giấy - Bản tin tháng** | |  |  | |  | **5.1.2.4. Bản giấy - Bản tin quý** | |  |  | |  | **5.1.2.5. Bản giấy - Loại khác** | |  | “Báo cáo thường niên về cán cân thanh toán của Việt Nam” do NHNN biên soạn, bằng tiếng Việt và tiếng Anh. | |  | **5.1.2.6. Bản điện tử - Bản tin hoặc số liệu điện tử** | |  | Từ quý II/2012, số liệu CCTT được công bố trên Cổng thông tin điện tử của NHNN theo định kỳ quý. | |  | **5.1.2.7. Bản điện tử - Loại khác** | |  |  | |  | **5.1.3. Lịch công bố số liệu trước** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  ***Việc công bố số liệu được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Thông tư 26/2020/TT-NHNN ngày 31/12/2020 quy định việc phát ngôn và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 20/02/2021 và thay thế Thông tư 48/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 quy định việc công bố và cung cấp thông tin của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.*** | |  | **5.1.4. Công bố đồng thời** | |  | **Ngân hàng Nhà nước**  NHNN chỉ công bố các số liệu kinh tế vĩ mô và tài chính lựa chọn cho công chúng thông qua Báo cáo Thường niên của mình và công bố số liệu tiền tệ, ngân hàng trên Cổng thông tin điện tử của Ngân hàng Nhà nước. | |  | **5.1.5. Phổ biến thông tin theo yêu cầu** | |  |  | | **5.2. Siêu dữ liệu** | **5.2.1. Phổ biến tài liệu về khái niệm, phạm vi, bảng phân ngành, cơ sở ghi chép, nguồn số liệu và các kỹ thuật thống kê** | |  | Không công bố các tài liệu về phương pháp luận cho công chúng. | | **5.3. Hỗ trợ cho người dùng tin** | **5.3.1 Phổ biến thông tin về đầu mối liên lạc** | |  |  | |  | **5.3.2. Tĩnh sẵn có của Ca-ta-lô về các tài liệu và dịch vụ** | |  |  | | **9. Các kế hoạch** | | | **9.1. Gần đây** | **9.1.1. Các kế hoạch cải tiến - Cải tiến gần đây** | |  | Chính phủ ban hành Nghị định 16/2014/NĐ-CP ngày 03/03/2014 về quản lý cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam thay thế Nghị định 164.  Năm 2015 NHNN đã tiến hành điều tra chọn mẫu các doanh nghiệp FDI để tiến hành thu nhập số liệu tích lũy và số liệu trong kỳ đối với số liệu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2013-2014.  Tháng 9/2016, NHNN bắt đầu tiến hành điều tra mở rộng đối với các doanh nghiệp FDI để thu thập số liệu tích lũy và số liệu phát sinh đối với số liệu vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam giai đoạn 2014-2015 trên cơ sở khuyến nghị của các đoàn Hỗ trợ kỹ thuật của IMF.  Trong năm 2016, NHNN tiếp tục tiếp nhận 2 đợt hỗ trợ kỹ thuật trong Dự án Hỗ trợ kỹ thuật của IMF về tăng cường năng lực thống kê khu vực đối ngoại. Các đợt hỗ trợ kỹ thuật tập trung vào 4 nội dung chính: (i) tiếp tục hỗ trợ NHNN trong việc thiết kế phiếu điều tra và thiết kế bảng kết quả đầu ra của cuộc điều tra thử nghiệm FDI của Việt Nam (ii) đánh giá chất lượng số liệu thu thập được thông qua cuộc điều tra thử nghiệm đối với các doanh nghiệp FDI (iii) hỗ trợ giải quyết các vấn đề khác trong công tác thống kê khu vực đối ngoại của NHNN đặc biệt là các số liệu về tình hình nắm giữ ngoại tệ của khu vực dân cư. Tháng 3/2017, NHNN tiếp tục nhận hỗ trợ kỹ thuật của IMF để đánh giá kết quả của cuộc điều tra FDI.  Từ năm 2017 đến 2018, NHNN tiếp tục tiếp nhận các đợt hỗ trợ kỹ thuật của IMF để cải thiện chất lượng thống kê số liệu cán cân thanh toán quốc tế của Việt Nam.  Tháng 5/2019, chuyên gia của IMF đã hỗ trợ cho NHNN trong việc sử dụng số liệu do Tổng Cục Thuế (Bộ Tài chính) cung cấp để cải thiện số liệu thu nhập đầu tư của khu vực FDI so với các ước tính trước đây. | | **9.2. Kế hoạch chung** | **9.2.1. Kế hoạch cải tiến - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.2.2. Kế hoạch cải tiến - trung hạn** | |  |  | | **9.3. Tài chính** | **9.3.1. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính - ngắn hạn** | |  |  | |  | **9.3.2. Kế hoạch cải tiến - Trợ giúp kỹ thuật/tài chính – Trung hạn** | |  |  |        |  |  | | --- | --- | | **Đối tác liên hệ** | | | 1. Họ và tên: | Lê Quốc Hưng | | Chức vụ: | Phó Vụ trưởng, Vụ Dự báo, thống kê | | Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | | Điện thoại: | 84-24-39361659 | | Fax: |  | | E-mail: | hung.lequoc1@sbv.gov.vn | |  |  |      |  |  | | --- | --- | | **Đối tác liên hệ** | | | **2.** Họ và tên: | Bà Hoàng Thị Quỳnh Mai | | Chức vụ: | Trưởng Phòng Cán cân thanh toán quốc tế | | Cơ quan: | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam | | Địa chỉ: | 25 Lý Thường Kiệt, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam | | Điện thoại: | 84-24-38268788 | | Fax: | 84-24-38253640 | | E-mail: | quynhmai\_sbv@yahoo.com | |  |  | |